Tập 31 Tập 31

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 73 /2006/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 25 tháng 9 năm 2006*

T617 3469 24 01 7

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành bảng Đơn giá ca máy và thiết bị thi công thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và các chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2005/TT-BXD ngày 15 tháng 4 năm 2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xây dựng dự toán ca máy và thiết bị thi công; Thông tư số 03/2006/TT-BXD ngày 22 tháng 5 năm 2006 của Bộ Xây dựng hướng dẫn bổ sung một số nội dung của các Thông tư số 02/2005/TT-BXD; Thông tư số 04/2005/TT-BXD; Thông tư số 06/2005/TT-BXD của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 1 năm 2005 của Liên Bộ: Nội vụ, Lao động - Thương binh và xã hội, Tài chính, Uỷ ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 380b/TT-XD ngày 24 tháng 9 năm 2006 về việc phê duyệt bảng "Đơn giá ca máy và thiết bị thi công" thực hiện trên địa bàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này bảng Đơn giá ca máy và thiết bị thi công thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2: Bảng Đơn giá ca máy và thiết bị thi công là căn cứ để lập, thẩm định, phê duyệt tổng dự toán, dự toán xây dựng công trình, lập giá dự thầu, đánh giá giá dự thầu, ký kết hợp đồng giao nhận thầu đối với các dự án đầu tư xây dựng được sử dụng vốn nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh và vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

481

32 T 618

482

BẢNG GIÁ CA MÁY, THIẾT BỊ THI CÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 73/2006/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2006 của UBND tỉnh)

I. QUY ĐỊNH:

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công quy định chi phí cho một ca làm việc của các loại máy và thiết bị thi công xây dựng, là giá dùng để xác định chi phí máy thi công trong đơn giá xây dựng công trình, đơn giá xây dựng tại địa phương, làm cơ sở xác định dự toán, tổng dự toán xây dựng công trình và vận dụng để lập giá dự thầu, đánh giá giá dự thầu và ký kết hợp đồng giao nhận thầu.

2. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong bảng giá này xác định cho từng loại máy theo thông số kỹ thuật như: Công suất động cơ, dung tích gầu, sức nâng cần trục ... các thông số kỹ thuật này được căn cứ theo thông số của thiết bị phổ biến trên thị trường và được đưa về cùng một thông số theo Thông tư số 06/2005/TT-BXD ngày 15/4/2005 và Thông tư số 03/2006/TT-BXD ngày 22 tháng 5 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

3. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng này áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trong điều kiện làm việc bình thường,

4. Đối với những loại máy và thiết bị thi công chưa quy định trong bảng giá này hoặc đối với những loại máy và thiết bị thi công mới, công nghệ tiên tiến do các doanh nghiệp tự nhập, thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn thiết kế lập tổng dự toán và các nhà thầu căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công quy định tại Thông tư số 06/2005/TT-BXD ngày 15/4/2005 và Thông tư số 03/2006/TT-BXD ngày 22 tháng 5 năm 2006 của Bộ Xây dựng và bảng giá ca máy này làm cơ sở để lập và báo cáo Sở Xây dựng, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền ban hành.

5. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong bảng giá này bao gồm các thành phần chi phí:

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí về hao mòn của máy, thiết bị thi công trong thời gian sử dụng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn của máy.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện ... và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, nhiên liệu để điều chỉnh, dầu chuyển động.

Trong đó giá nhiên liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

+ Xăng A90: 10.009 đồng/lít.

+ Dầu Diêzen: 7.973 đồng/lít.

+ Dầu mazut: 5.564 đồng /lít.

+ Điện: 1.300 đồng/KWh.

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần, cấp bậc thợ điều khiển máy, được quy định tại Thông tư số 06/2005/TT-BXD ngày 15/4/2005, và Thông tư số 03/2006/TT-BXD ngày 22 tháng 5 năm 2006 của Bộ Xây dựng và các quy định của nhà nước về chính sách tiền lương, các khoản phụ cấp được hưởng trong doanh nghiệp.

+ Mức lương tối thiểu trong chi phí thợ điều khiển máy được tính với mức lương tối thiểu 450.000 đồng/người/tháng.

+ Hệ số bậc thợ áp dụng theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước, bảng lương xây dựng cơ bản áp dụng theo bảng A1 - ngành số 8. Riêng đối với thuyền viên và công nhân lái tầu vận tải đường sông áp dụng theo bảng B2 và B5, công nhân lái xe áp dụng bảng B12.

+ Các khoản phụ cấp: Phụ cấp khu vực bằng 0,2 lương tối thiểu, Phụ cấp lưu động bằng 0,4 lương tối thiểu; một số khoản lương phụ (lễ, tết, phép ...) bằng 12% lương cơ bản và một số khoản khoán trực tiếp bằng 4% lương cơ bản.

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho các hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình.

- Chi phí nhiên liệu: Chi phí này được điều chỉnh theo mức giá do cấp có thẩm quyền quy định phù hợp với từng thời điểm.

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG:

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng này dùng để lập đơn giá xây dựng cơ bản, lập dự toán xây lắp công trình các dự án đầu tư, làm cơ sở để quản lý chi phí máy trong xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Bảng giá ca máy này được tính cho khu vực có phụ cấp 0,2 trong điều kiện làm việc không độc hại.

3. Giá ca máy trong bảng giá này chưa tính thuế giá trị gia tăng của các loại vật tư, phụ tùng, nhiên liệu, năng lượng.

4. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được áp dụng từ ngày 01/10/2006./.

BẢNG GIÁ CA MÁY, THIẾT BỊ THI CÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 73 /2006/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2006 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:				
1	0,22 m3	32,40 lít diezel	1x4/7	64.793	781.227
2	0,30 m3	35,10 lít diezel	1x4/7	64.793	897.585
3	0,40 m3	42,66 lít diezel	1x4/7	64.793	1.031.685
4	0,50 m3	51,30 lít diezel	1x4/7	64.793	1.211.089
5	0,65 m3	59,40 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.438.232
6	0,80 m3	64,80 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.564.416
7	1,00 m3	74,52 lít diezel	1x4/7+1x6/7	150.265	1.775.872
8	1,20 m3	78,30 lít diezel	1x4/7+1x6/7	150.265	2.180.875
9	1,25 m3	82,62 lít diezel	1x4/7+1x6/7	150.265	2.244.891
10	1,60 m3	113,22 lít diezel	1x4/7+1x6/7	150 265	2.710.382
11	2,00 m3	127,50 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	3.301.967
12	2,30 m3	137,70 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	3.657.121
13	2,50 m3	163,71 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	3.946.691
14	3,50 m3	196,35 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	5.486.801
15	3,60 m3	198,90 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	5.721.217
16	5,40 m3	218,28 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	6.685.578
17	6,50 m3	332,01 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	9.123.312
18	9,50 m3	397,80 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	12.901.613
19	10,40 m3	408,00 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	14.162.959
	Máy đào một gầu, bánh xích, động cơ điện - dung tích gầu:				
20	2,50 m3	672,00 kWh	1x4/7+1x7/7	163.516	3.373.585
21	4,00 m3	924,00 kWh	1x4/7+1x7/7	163.516	4.563.068
22	4,60 m3	1050,00 kWh	1x4/7+1x7/7	163.516	5.971.706
23	5,00 m3	1134,00 kWh	1x4/7+1x7/7	163.516	6.164.636
24	8,00 m3	2079,00 kWh	1x4/7+1x7/7	163.516	10.769.311
	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:				
25	0,15 m3	29,70 lít diezel	1x4/7	64.793	744.240
26	0,30 m3	33,48 lít diezel	1x4/7	64.793	938.611
27	0,75 m3	56,70 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.447.417

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
28	1,25 m3	73,44 lít diezel	1x4/7+1x6/7	150.265	2.222.844
	Máy xúc lật - dung tích gầu:				
29	1,00 m3	38,76 lít diezel	1x4/7	64.793	1.056.547
30	1,65 m3	75,24 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.703.059
31	2,00 m3	86,64 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.910.857
32	2,80 m3	100,80 lít diezel	1x4/7+1x6/7	150.265	2.654.170
33	3,20 m3	134,40 lít diezel	1x4/7+1x6/7	150.265	3.678.701
34	4,20 m3	159,60 lít diezel	1x4/7+1x6/7	150.265	4.690.767
	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:				
35	0,90 m3	51,84 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	2.843.429
36	1,65 m3	65,25 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	3.297.429
37	4,20 m3	89,04 lít diezel	1x4/7+1x6/7	150.265	6.020.485
	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:				
38	2 m3/ph	132,00 kWh	1x4/7+1x5/7	139.223	707.575
39	3 m3/ph	247,50 kWh	1x4/7+1x5/7	139.223	1.156.791
40	8 m3/ph	673,20 kWh	1x4/7+1x6/7	150.265	2.495.396
	Máy ủi - công suất:				
41	45,0 CV	22,95 lít diezel	1x4/7	64.793	578.824
42	54,0 CV	27,54 lít diezel	1x4/7	64.793	637.954
43	75,0 CV	38,25 lít diezel	1x4/7	64.793	811.234
44	105,0 CV	44,10 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.103.001
45	108,0 CV	46,20 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.161.888
46	130,0 CV	54,60 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.411.534
47	140,0 CV	58,80 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.656.732
48	160,0 CV	67,20 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	2.038.469
49	180,0 CV	75,60 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	2.218.922
50	250,0 CV	93,60 lít diezel	1x3/7+1x6/7	142.235	2.730.756
51	271,0 CV	105,69 lít diezel	1x3/7+1x6/7	142.235	3.029.739
52	320,0 CV	124,80 lít diezel	1x3/7+1x7/7	155.485	3.883.053
	Thùng cạp + đầu kéo bánh xích - dung tích thùng:				
53	2,50 m3	37,67 lít diezel	1x4/7	64.793	890.570
54	2,75 m3	38,48 lít diezel	1x4/7	64.793	948.713
55	3,00 m3	40,50 lít diezel	1x4/7	64.793	994.271

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
56	4,50 m3	58,32 lít diezel	1x4/7	64.793	1.334.203
57	5,00 m3	58,32 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.431.828
58	8,00 m3	71,40 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.736.415
59	9,00 m3	76,50 lít diezel	1x3/7+1x6/7	142.235	1.877.781
	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:				
60	9,0 m3	132,00 lít diezel	1x3/7+1x6/7	142.235	2.530.505
61	10,0 m3	138,00 lít diezel	1x3/7+1x6/7	142.235	2.595.670
62	16,0 m3	153,90 lít diezel	1x3/7+1x7/7	155.485	3.310.318
63	25,0 m3	182,40 lít diezel	1x3/7+1x7/7	155.485	4.015.522
	Máy san tự hành - công suất:				
64	54,00 CV	19,44 lít diezel	1x4/7	64.793	893.161
65	90,00 CV	32,40 lít diezel	1x4/7	64.793	1.228.080
66	108,0 CV	38,88 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.599.674
67	180,0 CV	54,00 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	2.414.905
68	250,0 CV	75,00 lít diezel	1x3/7+1x6/7		3.203.912
	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:				
69	50 kg	3,06 lít xăng	1x3/7	56.762	115.209
70	60 kg	3,57 lít xăng	1x3/7	56.762	127.192
71	70 kg	4,08 lít xăng	1x3/7	56.762	135.177
72	80 kg	4,59 lít xăng	1x3/7	56.762	142.252
	Đầm bánh hơi + đầu kéo bánh xích - trọng lượng:				
73	9,0 T	36,00 lít diezel	1x4/7	64.793	745.050
74	12,5 T	38,40 lít diezel	1x4/7	64.793	807.369
75	18,0 T	46,20 lít diezel	1x4/7	64.793	975.946
76	25,0 T	54,60 lít diezel	1x5/7	74.430	1.210.812
77	26,5 T	63,00 lít diezel	1x5/7	74.430	1.318.097
	Đầm bánh hơi tự hành - trọng lượng:				
78	16,0 T	37,80 lít diezel	1x5/7	74.430	997.714
79	17,5 T	42,00 lít diezel	1x5/7	74.430	1.094.817
80	25,0 T	54,60 lít diezel	1x5/7	74.430	1.356.941
	Máy đầm rung tự hành - trọng lượng:				
81	8 T	19,20 lít diezel	1x4/7	64.793	887.752
82	15T	38,64 lít diezel	1x4/7	64.793	1.452.915

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
83	18T	52,80 lít diezel	1x4/7	64.793	1.752.597
84	25T	67,20 lít diezel	1x4/7	64.793	2.000.175
	Đầm chân cừu + đầu kéo - trọng lượng:				
85	5,5 T	25,92 lít diezel	1x4/7	64.793	652.321
86	9,0 T	36,00 lít diezel	1x4/7	64.793	826.027
	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng:				0
87	8,50 T	24,00 lít diezel	1x3/7	56.762	536.721
88	10,0 T	26,40 lít diezel	1x4/7	64.793	648.934
89	12,2 T	32,16 lít diezel	1x4/7	64.793	728.297
90	13,0 T	36,00 lít diezel	1x4/7	64.793	792.009
91	14,5 T	38,40 lít diezel	1x4/7	64.793	869.597
92	15,5 T	41,76 lít diezel	1x4/7	64.793	987.691
	Máy lu rung không tự hành (quả đầm 16 T) - trọng lượng:				
93	10 T	40,32 lít diezel	1x4/7	64.793	888.103
	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:				
94	2,0 T	12,00 lít xăng	1x2/4 Loại < 3,5 Tấn	44.491	331.258
95	2,5 T	13,00 lít xăng	1x3/4 Loại < 3,5 Tấn	52.799	375.348
96	4,0 T	20,00 lít xăng	1x2/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	47.780	464.749
97	5,0 T	25,00 lít diezel	1x2/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	47.780	530.789
98	6,0 T	29,00 lít diezel	1x3/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	56.260	606.582
99	7,0 T	31,00 lít diezel	1x3/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	56.260	683.672
100	10,0 T	38,00 lít diezel	1x2/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	50.895	627.496
101	12,0 T	41,00 lít diezel	1x3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	59.549	890.426
102	12,5 T	42,00 lít diezel	1x3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	59.549	928.614
103	20,0 T	56,00 lít diezel	1x3/4 Loại 16,5 -25,0 Tấn	63.010	1.438.754
	Ô tô tự đổ - trọng tải:				
104	2,5 T	18,90 lít xăng	1x2/4 Loại <= 3,5 Tấn	44.491	419.129
105	3,5 T	28,35 lít xăng	1x3/4 Loại <= 3,5 Tấn	52.799	555.199
106	4,0 T	32,40 lít xăng	1x2/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	47.780	616.825
107	5,0 T	40,50 lít diezel	1x2/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	47.780	675.025
108	6,0 T	43,20 lít diezel	1x3/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	56.260	747.938
109	7,0 T	45,90 lít diezel	1x3/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	56.260	844.013
110	9,0 T	51,30 lít diezel	1x2/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	50.895	930.044
111	10,0 T	56,70 lít diezel	1x2/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	50.895	1.016.277
112	12,0 T	64,80 lít diezel	1x3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	59.549	1.168.244

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
113	15,0 T	72,90 lít diezel	1x3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	59.549	1.551.954
114	20,0 T	75,60 lít diezel	1x3/4 Loại 16,5 -25,0 Tấn	63.010	2.112.895
115	22,0 T	76,95 lít diezel	1x3/4 Loại 16,5 -25,0 Tấn	63.010	2.393.550
116	25,0 T	81,00 lít diezel	1x3/4 Loại 25,0 -40,0 Tấn	71.145	2.791.446
117	27,0 T	86,40 lít diezel	1x3/4 Loại 25,0 -40,0 Tấn	71.145	3.177.757
118	32,0 T	91,68 lít diezel	1x3/4 Loại 25,0 -40,0 Tấn	71.145	3.440.734
119	36,0 T	116,40 lít diezel	1x3/4 Loại 25,0 -40,0 Tấn	71.145	4.292.272
120	42,0 T	130,56 lít diezel	1x3/4 Loại > 40,0 tấn	75.991	5.246.276
121	55,0 T	156,00 lít diezel	1x4/4 Loại > 40,0 tấn	89.145	5.968.256
	Ô tô đầu kéo - công suất:				
122	150,0 CV	30,00 lít diezel	1x3/4 Loại 7,5 - 16,5 Tấn	59.549	679.275
123	180,0 CV	36,00 lít diezel	1x3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	59.549	801.495
124	200,0 CV	40,00 lít diezel	1x3/4 Loại 16,5 -25,0 Tấn	63.010	906.868
125	240,0 CV	48,00 lít diezel	1x3/4 Loại 16,5 -25,0 Tấn	63.010	1.054.519
126	255,0 CV	51,00 lít diezel	1x3/4 Loại 25,0 -40,0 Tấn	71.145	1.198.810
127	272,0 CV	56,00 lít diezel	1x3/4 Loại 25,0 -40,0 Tấn	71.145	1.351.704
	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:				
128	5,0 m3	36,00 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	103.002	999.939
129	6,0 m3	43,00 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	103.002	1.147.874
130	8,0 m3	50,00 lít diezel	1x1/4 +1x3/4Loại 16,55 -25 Tấn	109.059	1.593.660
131	8,7 m3	52,00 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại 16,5 -25 Tấn	109.059	1.786.343
132	10,7 m3	64,00 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại 16,5 -25 Tấn	109.059	2.318.226
133	14,5 m3	70,00 lít diezel	1x1/4 +1x3.4 Loại 25 -40 Tấn	122.905	3.026.999
	Ô tô tưới nước - dung tích:				
134	4,0 m3	20,25 lít diezel	1x2/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	47.780	528.172
135	5,0 m3	22,50 lít diezel	1x3/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	56.260	577.726
136	6,0 m3	24,00 lít diezel	1x3/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	56.260	639.792
137	7,0 m3	25,50 lít diezel	1x3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	59.549	710.928
138	9,0 m3	27,00 lít diezel	1x3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	59.549	792.300
	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe:				
139	5,0 T	27,00 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại 3,5 -7,5 Tấn	96.944	839.128

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
140	6,0 T	28,80 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại 3,5 -7,5 Tấn	96.944	953.412
141	7,0 T	30,60 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại 3,5 -7,5 Tấn	96.944	1.119.274
142	10,0 T	37,80 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	103.002	1.562.419
	Rơ mooc - trọng tải:				
143	2,0 T		1x1/4 loại <3,5 tấn	37.741	100.008
144	4,0 T		1x1/4 loại 3,5 - 7,5 tấn	40.683	124.045
145	7,5 T		1x1/4 loại 7,5 - 16,5 tấn	43.453	137.271
146	14,0 T		1x1/4 loại 7,5 - 16,5 tấn	43.453	152.870
147	15,0 T		1x1/4 loại 7,5 - 16,5 tấn	43.453	160.755
148	21,0 T		1x1/4 loại 16,5 - 25 tấn	46.049	182.170
149	40,0 T		1x1/4 loại >= 40 tấn	55.395	303.966
150	100,0 T		1x1/4 loại >= 40 tấn	55.395	505.102
151	125,0 T		1x1/4 loại >= 40 tấn	55.395	559.035
	Máy kéo bánh xích - công suất:				
152	45,0 CV	21,60 lít diezel	1x4/7	64.793	451.281
153	54,0 CV	25,92 lít diezel	1x4/7	64.793	523.840
154	75,0 CV	32,40 lít diezel	1x4/7	64.793	616.110
155	110,0 CV	41,47 lít diezel	1x4/7	64.793	745.043
156	130,0 CV	49,92 lít diezel	1x4/7	64.793	838.986
	Máy kéo bánh hơi - công suất:				
157	28,0 CV	11,76 lít diezel	1x4/7	64.793	314.231
158	40,0 CV	16,80 lít diezel	1x4/7	64.793	369.368
159	50,0 CV	21,00 lít diezel	1x4/7	64.793	422.995
160	60,0 CV	25,20 lít diezel	1x4/7	64.793	479.608
161	80,0 CV	33,60 lít diezel	1x4/7	64.793	608.897
162	165,0 CV	55,44 lít diezel	1x4/7	64.793	849.841
163	215,0 CV	67,73 lít diezel	1x5/7	74.430	1.048.730
	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:				
164	Tời ma nơ - 13 kW	42,90 kWh	1x4/7+1x5/7	139.223	214.217
165	Xe goòng 3 T		1x4/7+1x5/7	139.223	155.557
166	Xe goòng 5,8 m3		1x4/7+1x5/7	139.223	806.091
167	Đầu kéo 30 T	37,44 lít diezel	1x4/7+1x5/7	139.223	1.860.089

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
168	Quang lật 360 T/h	27,00 kWh	1x4/7+1x5/7	139.223	307.593
	Cần trục máy kéo - sức nâng:				
169	5,0 T	18,00 lít diezel	x5/7	74.430	525.348
170	6,0 T	21,00 lít diezel	x5/7	74.430	595.498
171	7,0 T	24,00 lít diezel	x5/7	74.430	692.255
172	8,0 T	33,00 lít diezel	x5/7	74.430	830.134
	Cần trục ô tô - sức nâng:				
173	1,0 T	21,38 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại <3,5 Tấn	90.540	633.933
174	3,0 T	24,75 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại <3,5 Tấn	90.540	737.796
175	4,0 T	25,88 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại 3,5 -7,5 Tấn	96.944	838.368
176	5,0 T	30,38 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại 3,5 -7,5 Tấn	96.944	926.529
177	6,0 T	32,63 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại 3,5 -7,5 Tấn	96.944	1.120.907
178	10,0 T	37,00 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	103.002	1.438.019
179	16,0 T	43,00 lít diezel	1x1/4 +1x3/4Loại 7,5 -16,5 Tấn	103.002	1.836.005
180	20,0 T	44,00 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại 16,5 -25 Tấn	109.059	2.188.085
181	25,0 T	50,00 lít diezel	1x1/4 +1x3/4Loại 16,5 -25 Tấn	109.059	2.470.580
182	30,0 T	54,00 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại 25 -40 Tấn	122.905	2.771.273
183	35,0 T	60,00 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại 25 -40 Tấn	122.905	3.159.396
184	40,0 T	64,00 lít diezel	1x1/4 +1x3/4Loại =>40 Tấn	131.386	3.753.592
185	45,0 T	66,00 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại =>40 Tấn	131.386	4.273.645
186	50,0 T	70,00 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại =>40 Tấn	131.386	5.047.844
	Cần trục bánh hơi - sức nâng:				
187	16,0 T	33,00 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.444.926
188	25,0 T	36,00 lít diezel	1x4/7+1x6/7	150.265	1.723.820
189	40,0 T	49,50 lít diezel	1x4/7+1x6/7	150.265	3.034.694
190	63,0 T	60,50 lít diezel	1x4/7+1x6/7	150.265	3.583.190
191	90,0 T	68,75 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	5.964.054
192	100,0 T	74,25 lít diezel	2x4/7+1x7/7	228.309	7.144.241
193	110,0 T	77,50 lít diezel	2x4/7+1x7/7	228.309	8.735.018
194	130,0 T	81,00 lít diezel	2x4/7+1x7/7	228.309	10.288.883
	Cần trục bánh xích - sức nâng:				

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
195	5,0 T	31,50 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.303.062
196	7,0 T	33,00 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.417.713
197	10,0 T	36,00 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.523.153
198	16,0 T	45,00 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.925.977
199	25,0 T	47,00 lít diezel	1x4/7+1x6/7	150.265	2.449.284
200	28,0 T	48,75 lít diezel	1x4/7+1x6/7	150.265	2.833.185
201	40,0 T	51,25 lít diezel	1x4/7+1x6/7	150.265	3.431.167
202	50,0 T	53,75 lít diezel	1x4/7+1x6/7	150.265	3.745.216
203	63,0 T	56,25 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	4.722.136
204	100,0 T	58,95 lít diezel	2x4/7+1x7/7	228.309	9.449.367
205	110,0 T	62,78 lít diezel	2x4/7+1x7/7	228.309	10.795.895
206	130,0 T	72,00 lít diezel	2x4/7+1x7/7	228.309	12.591.354
207	150,0 T	83,25 lít diezel	2x4/7+1x7/7	228.309	14.046.833
	Cần trục tháp - sức nâng:				
208	3,0 T	37,50 kWh	1x3/7+1x5/7	131.192	710.095
209	5,0 T	42,00 kWh	1x3/7+1x5/7	131.192	907.881
210	8,0 T	52,50 kWh	1x3/7+1x5/7	131.192	999.726
211	10,0 T	60,00 kWh	1x3/7+1x5/7	131.192	1.266.283
212	12,0 T	67,50 kWh	1x3/7+1x5/7	131.192	1.506.292
213	15,0 T	90,00 kWh	1x3/7+1x5/7	131.192	1.663.904
214	20,0 T	112,50 kWh	1x3/7+1x5/7	131.192	1.892.910
215	25,0 T	120,00 kWh	1x3/7+1x6/7	142.235	2.535.075
216	30,0 T	127,50 kWh	1x3/7+1x6/7	142.235	3.109.182
217	40,0 T	135,00 kWh	1x3/7+1x6/7	142.235	3.529.908
218	50,0 T	142,50 kWh	2x4/7+1x6/7	215.058	4.427.003
219	60,0 T	198,00 kWh	2x4/7+1x6/7	215.058	5.507.636
220	Cẩu tháp MD 900	480,00 kWh	2x4/7+1x6/7+1x7/7	313.782	15.512.406
	Cần cẩu nổi, kéo theo - sức nâng:				
221	30T	81,00 lít diezel	T.ph2 1/2+3thợ máy(2x2/4+1x3/4)+1thợ điện2/4+1 Thủy thủ2/4	252.750	3.895.240
	Cần cẩu nổi, tự hành - sức nâng:				
222	100T	117,60 lít diezel	T.tr1/2+T.pII.1/2+4thợ máy(3x2/4+1x4/4) +1thợ điện3/4+1 Thuỷ thủ 2/4	336.103	5.463.620

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
	Cầu lao dầm:				
223	Cầu K83-60	232,56 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	401.407	3.065.102
	Cổng trục - sức nâng:				
224	10T	81,00 kWh	1x3/7+1x5/7	131.192	862.813
225	25T	86,40 kWh	1x3/7+1x5/7	131.192	1.066.852
226	30T	90,00 kWh	1x3/7+1x6/7	142.235	1.226.811
227	60T	144,00 kWh	1x3/7+1x7/7	155.485	1.607.697
	Cầu trục - sức nâng:				
228	30 T	48,00 kWh	1x3/7+1x6/7	142.235	418.763
229	40 T	60,00 kWh	1x3/7+1x6/7	142.235	461.675
230	50 T	72,00 kWh	1x3/7+1x6/7	142.235	509.831
231	60 T	84,00 kWh	1x3/7+1x7/7	155.485	593.272
232	90 T	108,00 kWh	1x3/7+1x7/7	155.485	704.611
233	110 T	132,00 kWh	1x3/7+1x7/7	155.485	883.020
234	125 T	144,00 kWh	1x3/7+1x7/7	155.485	981.295
235	180 T	168,00 kWh	1x3/7+1x7/7	155.485	1.202.390
236	250 T	204,00 kWh	1x3/7+1x7/7	155.485	1.482.857
	Máy vận thăng - sức nâng:				
237	0,3 T - H nâng 30 m	8,40 kWh	1x3/7	56.762	110.024
238	0,5 T - H nâng 50 m	15,75 kWh	1x3/7	56.762	154.081
239	0,8 T - H nâng 80 m	21,00 kWh	1x3/7	56.762	196.261
240	2,0 T - H nâng 100 m	31,50 kWh	1x3/7	56.762	241.589
	Cần trục thiếu nhi - sức nâng:				
241	0,5 T	3,60 kWh	1x3/7	56.762	73.764
	Tời điện - sức kéo:				
242	0,5 T	3,78 kWh	1x3/7	56.762	66.378
243	1,0 T	4,50 kWh	1x3/7	56.762	69.921
244	1,5 T	5,58 kWh	1x3/7	56.762	79.239
245	2,0 T	6,30 kWh	1x3/7	56.762	86.953
246	2,5 T	9,18 kWh	1x3/7	56.762	98.144
247	3,0 T	10,80 kWh	1x3/7	56.762	106.421
248	4,0 T	11,70 kWh	1x3/7	56.762	113.103
249	5,0 T	13,50 kWh	1x3/7	56.762	121.923

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
250	Kích thông tâm YCW - 150 T		1x4/7	64.793	74.804
251	Kích thông tâm YCW - 250 T		1x4/7	64.793	110.690
252	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60T,6c)	30,00 kWh	1x4/7+1x5/7	139.223	394.593
253	Kích thông tâm YCW - 500 T		1x4/7	64.793	79.713
254	Kích sợi đơn YDC - 500 T		1x4/7	64.793	81.526
255	Kích thông tâm RRH - 100 T		1x4/7	64.793	134.610
256	Kích thông tâm RRH - 300 T		1x4/7	64.793	286.684
	Máy luồn cáp - công suất:				
257	15 kW	27,00 kWh	1x4/7	64.793	157.733
	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:				
258	40 MPa (HCP-400)	13,65 kWh	1x4/7	64.793	109.197
259	50 MPa (ZB4 - 500)	19,50 kWh	1x4/7	64.793	124.112
	Xe nâng hàng - sức nâng:				
260	1,5 T	7,92 lít diezel	1x4/7	64.793	256.073
261	2,0 T	9,00 lít diezel	1x4/7	64.793	277.099
262	3,0 T	10,08 lít diezel	1x4/7	64.793	320.198
263	3,2 T	11,52 lít diezel	1x4/7	64.793	349.410
264	3,5 T	14,40 lít diezel	1x4/7	64.793	396.578
265	5,0 T	16,20 lít diezel	1x4/7	64.793	450.267
	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:				
266	135 CV	44,55 lít diezel	1x4/7	64.793	926.925
	Máy trộn bê tông - dung tích:				
267	100,0 lít	6,72 kWh	1x3/7	56.762	94.724
268	150,0 lít	8,40 kWh	1x3/7	56.762	105.047
269	200,0 lít	9,60 kWh	1x3/7	56.762	110.542
270	250,0 lít	10,80 kWh	1x3/7	56.762	125.867
271	425,0 lít	24,00 kWh	1x4/7	64.793	195.200
272	500,0 lít	33,60 kWh	1x4/7	64.793	209.468
273	800,0 lít	60,00 kWh	1x4/7	64.793	280.601
274	1150,0 lít	72,00 kWh	1x4/7	64.793	331.837
275	1600,0 lít	96,00 kWh	1x4/7	64.793	427.369
	Máy trộn vữa - dung tích:				
276	80,0 lít	5,28 kWh	1x3/7	56.762	85.969

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
277	110,0 lít	7,68 kWh	1x3/7	56.762	92.620
278	150,0 lít	8,40 kWh	1x3/7	56.762	97.963
279	200,0 lít	9,60 kWh	1x3/7	56.762	104.188
280	250,0 lít	10,80 kWh	1x3/7	56.762	109.885
281	325,0 lít	16,80 kWh	1x3/7	56.762	133.695
	Trạm trộn bê tông - năng suất:				
282	20,0 m3/h	92,40 kWh	1x3/7+1x5/7	131.192	1.141.714
283	22,0 m3/h	99,00 kWh	1x3/7+1x5/7	131.192	1.253.498
284	25,0 m3/h	115,50 kWh	1x3/7+1x5/7	131.192	1.335.525
285	30,0 m3/h	171,60 kWh	2x3/7+1x5/7	187.955	1.745.258
286	50,0 m3/h	198,00 kWh	2x3/7+1x5/7	187.955	2.685.435
287	60,0 m3/h	265,20 kWh	2x3/7+1x5/7	187.955	2.886.404
288	75,0 m3/h	417,60 kWh	2x3/7+1x4/7+1x6/7	263.790	3.692.128
289	125,0 m3/h	445,50 kWh	2x3/7+1x4/7+1x6/7	263.790	6.241.481
	Máy bơm vữa - năng suất:				
290	2,0 m3/h	12,60 kWh	1x4/7	64.793	201.242
291	4,0 m3/h	16,20 kWh	1x4/7	64.793	236.920
292	6,0 m3/h	19,80 kWh	1x3/7+1x4/7	121.555	341.710
293	9,0 m3/h	33,75 kWh	1x3/7+1x4/7	121.555	410.520
294	32 - 50 m3/h	72,00 kWh	1x3/7+1x4/7	121.555	534.854
	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:				
295	50 m3/h	52,80 lít diezel	1x1/4+1x3/4 L.16,5-25T	109.059	2.628.279
296	60 m3/h	60,00 lít diezel	1x1/4+1x3/4 L.16,5-25T	109.059	2.898.291
	Máy bơm bê tông - năng suất:				
297	40 - 60 m3/h	180,68 kWh	1x1/4+1x3/4 L.16,5-25T	109.059	1.394.591
298	60 - 90 m3/h	247,50 kWh	1x1/4+1x3/4 L.16,5-25T	109.059	1.875.376
	Máy phun vẩy - năng suất:				
299	9 m3/h (AL 285)	54,00 kWh	2x3/7+1x4/7+1x6/7	263.790	2.022.571
300	16 m3/h (AL 500)	429,00 kWh	2x3/7+1x4/7+1x5/7+1x6/7	338.220	7.361.824
301	**Máy trải bê tông SP.500**	72,60 lít diezel	1x6/7+1x5/7+2x3/7	273.427	7.526.813
	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:				
302	0,4 kW	1,80 kWh	1x3/7	56.762	65.752

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
303	0,6 kW	2,70 kWh	1x3/7	56.762	68.627
304	0,8 kW	3,60 kWh	1x3/7	56.762	71.499
305	1,0 kW	4,50 kWh	1x3/7	56.762	74.210
	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:				
306	1,0 kW	4,50 kWh	1x3/7	56.762	71.773
	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:				
307	0,6 kW	2,70 kWh	1x3/7	56.762	68.240
308	0,8 kW	3,60 kWh	1x3/7	56.762	71.962
309	1,0 kW	4,50 kWh	1x3/7	56.762	73.124
310	1,5 kW	6,75 kWh	1x3/7	56.762	77.566
311	2,8 kW	12,60 kWh	1x3/7	56.762	88.151
312	3,5 kW	15,75 kWh	1x3/7	56.762	112.461
	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:				
313	11,0 m3/h	29,40 kWh	1x3/7	56.762	122.849
314	35,0 m3/h	75,60 kWh	1x4/7	64.793	207.585
315	45,0 m3/h	96,60 kWh	1x4/7	64.793	245.989
	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:				
316	6,0 m3/h	63,00 kWh	1x3/7+1x4/7	121.555	563.195
317	20,0 m3/h	315,00 kWh	1x3/7+1x4/7	121.555	1.724.029
318	25,0 m3/h	357,00 kWh	2x3/7+1x4/7	178.318	2.149.993
319	125,0 m3/h	630,00 kWh	2x3/7+1x4/7	178.318	6.036.567
	Máy nghiền đá thô - năng suất:				
320	14,0 m3/h	134,40 kWh	1x3/7+1x4/7	121.555	493.437
321	200,0 m3/h	840,00 kWh	1x3/7+2x4/7+1x5/7+1x6/7	346.251	3.092.960
	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:				
322	25,0 T/h (140 m3/ca)	1.190 lít mazut + 210 kWh+210 lít diezel	4x3/7+4x4/7+3x5/7+1x6/7	794.984	13.728.044
323	30,0 T/h (156 m3/ca)	1.326 lít mazut + 234 kWh+234 lít diezel	4x3/7+4x4/7+3x5/7+1x6/7	794.984	15.543.068
324	40,0 T/h (176 m3/ca)	1.496 lít mazut + 264	5x3/7+5x4/7+4x5/7+1x6/7	990.969	17.558.553
325	50,0 T/h (200 m3/ca)	1.700 lít mazut + 300	5x3/7+5x4/7+4x5/7+1x6/7	990.969	19.410.609
326	60,0 T/h (216 m3/ca)	1.836 lít mazut + 324	5x3/7+5x4/7+4x5/7+1x6/7	990.969	21.366.033
327	80,0 T/h (256 m3/ca)	2.176 lít mazut + 334	5x3/7+5x4/7+4x5/7+1x6/7	990.969	23.866.902

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
	Máy phun nhựa đường - công suất:				
328	190 CV	57,00 lít diezel	1x1/4 +1x3/4 Loại 7,5 -16,5 Tấn	103.002	1.741.080
	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:				
329	65,0 T/h	33,60 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.604.327
330	100,0 T/h	50,40 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.963.636
331	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	92,40 lít diezel	1x3/7+1x5/7	139.223	3.476.156
332	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A		1x4/7	64.793	126.911
333	Lò nấu sơn YHK 3A	10,54 lít diezel	1x4/7	64.793	469.859
334	Nồi nấu nhựa		1x4/7	64.793	77.781
	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:				
335	0,55 kW	1,49 kWh	1x3/7	56.762	61.688
336	0,75 kW	2,03 kWh	1x3/7	56.762	62.975
337	1,10 kW	2,97 kWh	1x3/7	56.762	64.826
338	1,50 kW	4,05 kWh	1x3/7	56.762	66.686
339	2,00 kW	5,40 kWh	1x3/7	56.762	68.742
340	2,80 kW	7,56 kWh	1x3/7	56.762	72.462
341	4,00 kW	10,80 kWh	1x3/7	56.762	80.698
342	4,50 kW	12,15 kWh	1x3/7	56.762	83.690
343	7,00 kW	16,80 kWh	1x3/7	56.762	94.865
344	10,00 kW	24,00 kWh	1x4/7	64.793	114.706
345	14,00 kW	33,60 kWh	1x4/7	64.793	132.607
346	20,00 kW	48,00 kWh	1x4/7	64.793	165.290
347	22,00 kW	52,80 kWh	1x4/7	64.793	177.156
348	28,00 kW	67,20 kWh	1x4/7	64.793	202.139
349	30,00 kW	72,00 kWh	1x4/7	64.793	218.109
350	40,00 kW	96,00 kWh	1x4/7	64.793	266.011
351	50,00 kW	120,00 kWh	1x4/7	64.793	311.212
352	55,00 kW	132,00 kWh	1x4/7	64.793	332.202
353	75,00 kW	180,00 kWh	1x4/7	64.793	424.376
354	113,00 kW	271,20 kWh	1x4/7	64.793	584.767
	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất:				
355	5,0 CV	2,70 lít diezel	1x4/7	64.793	106.205
356	5,5 CV	2,97 lít diezel	1x4/7	64.793	111.522

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
357	7,0 CV	3,78 lít diezel	1x4/7	64.793	121.243
358	7,5 CV	4,05 lít diezel	1x4/7	64.793	125.708
359	10,0 CV	5,10 lít diezel	1x4/7	64.793	145.354
360	15,0 CV	7,65 lít diezel	1x4/7	64.793	194.820
361	20,0 CV	10,20 lít diezel	1x4/7	64.793	234.538
362	37,0 CV	17,76 lít diezel	1x4/7	64.793	349.143
363	45,0 CV	21,60 lít diezel	1x4/7	64.793	394.713
364	75,0 CV	36,00 lít diezel	1x4/7	64.793	639.281
365	100,0 CV	45,00 lít diezel	1x4/7	64.793	718.380
366	150,0 CV	63,00 lít diezel	1x5/7	74.430	956.704
	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:				
367	3,0 CV	1,62 lít xăng	1x4/7	64.793	94.584
368	4,0 CV	2,16 lít xăng	1x4/7	64.793	103.424
369	6,0 CV	3,24 lít xăng	1x4/7	64.793	119.800
370	7,0 CV	3,78 lít xăng	1x4/7	64.793	130.582
371	8,0 CV	4,32 lít xăng	1x4/7	64.793	137.453
	Máy phát điện lưu động - công suất:				
372	5,2 kW	4,86 lít diezel	1x3/7	56.762	132.282
373	8,0 kW	7,56 lít diezel	1x3/7	56.762	162.535
374	10,0 kW	10,80 lít diezel	1x3/7	56.762	213.857
375	15,0 kW	13,50 lít diezel	1x3/7	56.762	245.183
376	20,0 kW	19,20 lít diezel	1x3/7	56.762	320.112
377	25,0 kW	21,60 lít diezel	1x3/7	56.762	355.776
378	30,0 kW	24,00 lít diezel	1x3/7	56.762	392.834
379	38,0 kW	28,80 lít diezel	1x3/7	56.762	456.213
380	45,0 kW	31,20 lít diezel	1x3/7	56.762	491.057
381	50,0 kW	36,00 lít diezel	1x3/7	56.762	550.420
382	60,0 kW	40,50 lít diezel	1x3/7	56.762	607.020
383	75,0 kW	45,00 lít diezel	1x4/7	64.793	688.989
384	112,0 kW	68,25 lít diezel	1x4/7	64.793	940.124
385	122,0 kW	75,60 lít diezel	1x4/7	64.793	1.015.793
	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:				
386	3,0 m3/h	0,63 lít xăng	1x4/7	64.793	76.762

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
387	11,0 m3/h	1,80 lít xăng	1x4/7	64.793	91.483
388	25,0 m3/h	2,88 lít xăng	1x4/7	64.793	109.968
389	40,0 m3/h	7,80 lít xăng	1x4/7	64.793	167.590
390	120,0 m3/h	14,40 lít xăng	1x4/7	64.793	278.931
391	200,0 m3/h	24,00 lít xăng	1x4/7	64.793	417.425
392	300,0 m3/h	33,00 lít xăng	1x4/7	64.793	556.591
393	600,0 m3/h	46,20 lít xăng	1x4/7	64.793	864.500
	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất:				
394	5,50 m3/h	0,63 lít diezel	1x4/7	64.793	75.055
395	75,00 m3/h	5,76 lít diezel	1x4/7	64.793	155.700
396	102,00 m3/h	13,20 lít diezel	1x4/7	64.793	237.548
397	120,00 m3/h	13,86 lít diezel	1x4/7	64.793	253.189
398	200,00 m3/h	18,00 lít diezel	1x4/7	64.793	331.301
399	240,00 m3/h	27,54 lít diezel	1x4/7	64.793	442.551
400	300,00 m3/h	32,40 lít diezel	1x4/7	64.793	524.652
401	360,00 m3/h	34,56 lít diezel	1x4/7	64.793	557.852
402	420,00 m3/h	37,80 lít diezel	1x4/7	64.793	645.941
403	540,00 m3/h	36,48 lít diezel	1x4/7	64.793	671.951
404	600,00 m3/h	38,40 lít diezel	1x4/7	64.793	747.181
405	660,00 m3/h	38,88 lít diezel	1x4/7	64.793	810.800
406	1200,00 m3/h	75,00 lít diezel	1x4/7	64.793	1.490.640
	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:				
407	5,0 m3/h	1,85 kWh	1x3/7	56.762	62.252
408	10,0 m3/h	5,41 kWh	1x3/7	56.762	69.026
409	22,0 m3/h	6,90 kWh	1x3/7	56.762	77.090
410	30,0 m3/h	10,05 kWh	1x3/7	56.762	84.475
411	56,0 m3/h	16,77 kWh	1x3/7	56.762	108.756
412	150,0 m3/h	44,28 kWh	1x3/7	56.762	175.028
413	216,0 m3/h	52,38 kWh	1x3/7	56.762	209.622
414	270,0 m3/h	80,46 kWh	1x3/7	56.762	271.273
415	300,0 m3/h	86,40 kWh	1x3/7	56.762	306.667
416	600,0 m3/h	125,28 kWh	1x4/7	64.793	512.309
	Máy biến thế hàn một chiều - công suất:				

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
417	40,0 kW	84,00 kWh	1x4/7	64.793	209.397
418	50,0 kW	105,00 kWh	1x4/7	64.793	246.773
	Biến thế hàn xoay chiều - công suất:				
419	4,0 kW	8,40 kWh	1x4/7	64.793	80.425
420	7,0 kW	14,70 kWh	1x4/7	64.793	91.360
421	10,0 kW	21,00 kWh	1x4/7	64.793	102.690
422	14,0 kW	29,40 kWh	1x4/7	64.793	118.125
423	23,0 kW	48,30 kWh	1x4/7	64.793	154.192
424	27,5 kW	57,75 kWh	1x4/7	64.793	171.158
425	29,2 kW	61,32 kWh	1x4/7	64.793	177.256
426	33,5 kW	70,35 kWh	1x4/7	64.793	192.696
	Máy hàn điện, động cơ xăng - công suất:				
427	9,0 CV	2,70 lít xăng	1x4/7	64.793	130.753
428	20,0 CV	4,80 lít xăng	1x4/7	64.793	161.680
	Máy hàn điện, động cơ diezel - công suất:				
429	4,0 CV	1,44 lít diezel	1x4/7	64.793	100.676
430	10,2 CV	3,06 lít diezel	1x4/7	64.793	135.113
431	27,5 CV	7,43 lít diezel	1x4/7	64.793	195.778
	Máy hàn hơi - công suất:				
432	1000 l/h		1x4/7	64.793	74.122
433	2000 l/h		1x4/7	64.793	79.395
434	**Máy hàn cắt dưới nước**		2x5/7	148.860	280.860
	Máy phun sơn (chưa tính khí nén) - năng suất:				
435	400,0 m2/h		1x3/7	56.762	73.074
436	Máy phun cát (chưa tính khí nén)		1x3/7	56.762	79.414
	Máy khoan đứng - công suất:				
437	4,5 kW	9,45 kWh	1x3/7	56.762	115.233
	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:				
438	13 mm	1,05 kWh	1x3/7	56.762	67.056
	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:				
439	1,0 kW	2,10 kWh	1x3/7	56.762	75.894
	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:				
440	0,62 kW	0,93 kWh	1x3/7	56.762	67.999

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
441	0,75 kW	1,13 kWh	1x3/7	56.762	68.171
442	0,85 kW	1,28 kWh	1x3/7	56.762	69.364
443	1,05 kW	1,58 kWh	1x3/7	56.762	72.406
444	1,50 kW	2,25 kWh	1x3/7	56.762	79.580
	Máy cắt gạch đá - công suất:				
445	1,7 kW	3,06 kWh	1x3/7	56.762	76.059
	Máy cắt bê tông - công suất:				
446	1,50 kW	2,70 kWh	1x3/7	56.762	77.352
447	12 CV (MCD 218)	7,92 lít xăng	1x4/7	64.793	227.668
	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:				
448	1,5 m3/ph		1x4/7	64.793	79.769
449	3,0 m3/ph		1x4/7	64.793	81.849
	Máy uốn ống - công suất:				
450	2,8 kW	5,04 kWh	1x3/7	56.762	84.513
	Máy cắt ống - công suất:				
451	5,0 kW	9,00 kWh	1x3/7	56.762	89.986
	Máy cắt tôn - công suất:				
452	15,0 kW	27,00 kWh	1x3/7	56.762	200.881
	Máy cắt đột - công suất:				
453	2,8 kW	5,04 kWh	1x3/7	56.762	93.802
	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:				
454	5,0 kW	9,00 kWh	1x3/7	56.762	82.401
	Máy cưa kim loại - công suất:				
455	1,7 kW	3,57 kWh	1x3/7	56.762	78.055
	Máy tiện - công suất:				
456	4,5 kW	9,45 kWh	1x3/7	56.762	99.062
	Máy mài - công suất:				
457	1,0 kW	1,80 kWh	1x3/7	56.762	62.292
458	2,7 kW	4,05 kWh	1x3/7	56.762	71.043
	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:				
459	1,3 kW	2,73 kWh	1x3/7	56.762	73.409
	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:				
460	0,8 kW	2,16 kWh	1x4/7	64.793	75.507

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:				
461	F [42 mm (động cơ điện - 1,2 kW)	4,68 kWh	1x3/7	56.762	76.300
462	F [42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)		1x3/7	56.762	81.679
463	F [42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)		1x3/7	56.762	195.493
464	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)		1x3/7	56.762	62.723
	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:				
465	F 75 - 95 mm		1x3/7+1x4/7	121.555	1.099.585
466	F 105 - 110 mm		1x3/7+1x4/7	121.555	1.343.809
	Máy khoan xoay đập tự hành, động cơ điện - đường kính khoan:				
467	F 150 (56 kW)	184,80 kWh	1x3/7+1x4/7	121.555	1.416.508
	Máy khoan đập cáp - đường kính khoan:				
468	F 200 - 260 (20 kW)	54,00 kWh	2x3/7+1x4/7	178.318	522.632
	Máy khoan đập xoay tự hành, động cơ điện - đường kính khoan:				
469	F 160 - 200 (90 kW)	243,00 kWh	1x3/7+1x4/7	121.555	1.641.866
	Máy khoan đập xoay tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan:				
470	F 51 - 76 (310 CV)	167,40 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	3.650.682
471	F 76 - 89 (145 CV)	82,65 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	3.985.074
472	F 89 - 102 (220 CV)	121,44 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	5.193.229
473	F 102 - 115 (300 CV)	162,00 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	5.789.930
474	F 115 - 127 (144 CV)	82,08 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	5.211.054
475	F 127 - 152 (335 CV)	180,90 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	5.824.043
	Máy khoan xoay cầu, động cơ điện - đường kính khoan:				
476	F 243 - 269 (322 kW)	1042,20 kWh	1x4/7+1x7/7	163.516	7.280.336
	Máy khoan xoay cầu, động cơ diezel - đường kính khoan:				
477	F 152 - 228 (450 CV)	202,50 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	8.645.371
	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan:				
478	F 45 (2 cần - 147 CV)	83,79 lít diezel	2x4/7+2x7/7	327.032	8.721.010
479	F 45 (3 cần - 255 CV)	137,70 lít diezel	2x4/7+2x7/7	327.032	12.691.402
	Máy khoan néo - độ sâu khoan:				
480	H [3,5 m (80 CV)	38,40 lít diezel	2x4/7+2x7/7	327.032	8.262.417

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
	Máy khoan ngược (toàn tiết diện), đường kính khoan:				
481	F 2,40 m (250 kW)	675,00 kWh	2x4/7+2x7/7	327.032	31.657.694
	Tổ hợp dàn khoan leo, công suất:				
482	9,0 kW	16,20 kWh	1x4/7	64.793	2.146.547
	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan đập cáp - công suất:				
483	40 kW	144,00 kWh	2x3/7+1x4/7	178.318	922.713
	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan xoay - công suất:				
484	54 CV	19,44 lít diezel	2x3/7+1x4/7	178.318	1.275.080
485	300 CV	97,20 lít diezel	1x6/7+1x4/7+2x3/7	263.790	6.112.288
	Búa diezel ,tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:				
486	0,6 T	45,00 lít diezel	1x2/7+1x4/7+1x5/7	188.958	1.216.450
487	1,2 T	56,40 lít diezel	1x2/7+1x4/7+1x5/7	188.958	1.505.879
488	1,8 T	58,50 lít diezel	1x2/7+1x4/7+1x6/7	200.001	1.631.243
489	3,5 T	61,50 lít diezel	2x2/7+1x4/7+1x6/7	249.736	2.548.684
490	4,5 T	64,50 lít diezel	2x2/7+1x4/7+1x6/7	249.736	2.874.798
	Búa diezel chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:				
491	1,2 T	24 lít diezl+14,12 kWh	1x2/7+1x3/7+1x4/7	171.291	864.798
492	1,8 T	30 lít diezl+14,12 kWh	1x2/7+1x3/7+1x5/7	180.928	1.147.430
493	2,2 T	33 lít diezl+14,12 kWh	1x2/7+1x3/7+1x5/7	180.928	1.252.539
494	2,5 T	36 lít diezl+25,42kWh	2x2/7+1x3/7+1x6/7	241.705	1.413.267
495	3,5 T	48 lít diezl+25,42 kWh	2x2/7+1x3/7+1x6/7	241.705	1.619.332
496	4,5 T	63 lít diezl+33,75 kWh	2x2/7+1x3/7+1x6/7	241.705	1.977.493
497	5,5 T	78 lít diezl+33,75 kWh	2x2/7+1x3/7+1x6/7	241.705	2.326.419
	Búa rung cọc cát, tự hành, bánh xích - công suất:				
498	60,0 kW	39,60 lít diezel	1x3/7+1x5/7+1x6/7	216.665	1.258.787
	Búa rung - công suất:				
499	40,0 kW	108,00 kWh	1x3/7+1x4/7	121.555	374.257
500	50,0 kW	135,00 kWh	1x3/7+1x4/7	121.555	434.265
501	170,0 kW	357,00 kWh	1x3/7+1x4/7	121.555	887.421
	Búa đóng cọc nổi (cả sà lan và máy phụ trợ) - trọng lượng búa:				

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
502	<= 3,5 T	51,87 lít diezel	T.ph2.1/2+3thợ máy(2x2/4+1x3/4)+1thợ điện2/4+1 Thủy thủ2/4	252.750	3.346.636
	Tàu đóng cọc C 96 - búa thuỷ lực, trọng lượng đầu búa:				
503	7,5 T	162,00 lít diezel	T.tr1/2+T.pII.1/2+4thợ máy(3x2/4+1x4/4) +1thợ điện3.4+1 Thuỷ thủ 2/4	345.623	9.788.422
	Máy ép cọc trước - lực ép:				
504	60 T	37,50 kWh	1x3/7+1x4/7	121.555	359.513
505	100 T	52,50 kWh	1x3/7+1x4/7	121.555	446.734
506	150 T	75,00 kWh	1x3/7+1x4/7	121.555	511.209
507	200 T	84,00 kWh	1x3/7+1x4/7	121.555	556.906
508	**Máy ép cọc sau**	36,00 kWh	1x3/7+1x4/7	121.555	268.676
509	**Máy cắm bấc thấm**	47,85 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.201.372
		Máy khoan cọc nhồi:			
510	Búa khoan VRM 1500/800HD	51,60 lít diezel	1x6/7+1x4/7+2x3/7	263.790	6.572.162
511	Bộ thiết bị khoan nhồi TRC-15	330,00 kWh	2x6/7+1x5/7+1x4/7+2x3/7	423.692	12.070.132
512	Máy khoan cọc nhồi GPS 15	594,00 kWh	1x6/7+1x4/7+2x3/7	263.790	3.018.226
513	Máy khoan cọc nhồi QJ 250	675,00 kWh	1x6/7+1x4/7+2x3/7	263.790	4.518.347
514	Máy khoan cọc nhồi VRM 2000	60,00 lít diezel	1x6/7+1x4/7+2x3/7	263.790	9.337.846
	Máy trộn dung dịch khoan - dung tích:				
515	<=750 lít	12,60 kWh	1x3/7	56.762	92.420
516	1000 lít	18,00 kWh	1x4/7	64.793	203.918
	Máy sàng lọc Bentonit BE100 - năng suất:				
517	100 m3/h	21,12 kWh	1x4/7	64.793	321.449
	Sà lan công trình - trọng tải:				
518	100,0 T		2 x Thuỷ thủ 2/4	75.482	403.206
519	200,0 T		2 x Thuỷ thủ 2/4	75.482	557.342
520	250,0 T		2 x Thuỷ thủ 2/4	75.482	677.783
521	300,0 T		2 x Thuỷ thủ 2/4	75.482	799.342
522	400,0 T		2 x Thuỷ thủ 2/4	75.482	869.454
523	600,0 T		2 x Thuỷ thủ 2/4	75.482	1.009.567
524	800,0 T		2 x Thuỷ thủ 2/4	75.482	1.384.319
525	1000,0 T		2 x Thuỷ thủ 2/4	75.482	1.615.290

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
	Phà chuyên dùng, trọng tải:				
526	250 T		1T.trưởng1/2+3t.thu2/4+2thợ máy3/4	286.333	905.853
	Phao thép, trọng tải:				
527	10 T				53.638
528	15 T				70.827
529	60 T				110.433
530	200 T				192.476
	Ca nô - công suất:				
531	15 CV	3,15 lít diezel	1 Thuyền trưởng 1/2	48.647	146.621
532	23 CV	4,83 lít diezel	1 Thuyền trưởng 1/2	64.570	183.569
533	30 CV	6,30 lít diezel	1 Thuyền trưởng 1/2	64.570	200.415
534	55 CV	9,90 lít diezel	1 Thuyền trưởng 1/2+1t.thủ2/4	102.311	291.891
535	75 CV	13,50 lít diezel	1 Thuyền trưởng 1/2+1t.thủ2/4	102.311	356.493
536	90 CV	16,20 lít diezel	1 Thuyền trưởng 1/2+1t.thủ2/4	102.311	421.868
537	120 CV	18,00 lít diezel	1 Thuyền trưởng 1/2+1t.thủ2/4	102.311	478.445
	Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:				
538	75 CV	68,25 lít diezel	1 Thuyền trưởng 1/2+2 Thợ máy (1x2/4+1x3/4)+1 Thợ điện 2/4+2 Thuỷ thủ 2/4	267.468	1.020.132
539	150 CV	94,50 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4 + 1x3/4)	345.366	1.561.999
540	360 CV	201,60 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4 + 1x3/4)	366.309	2.670.296
541	600 CV	315,00 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	548.590	4.069.803
542	1200 CV (tầu kéo biển)	714,00 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	548.590	13.780.030
	Xe nâng - chiều cao nâng				

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
543	12 m	25,20 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	659.781
544	18 m	29,40 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	817.810
545	24 m	32,55 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	976.329
	Xe thang - chiều dài thang:				
546	9 m	25,20 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	777.220
547	12 m	29,40 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	982.563
548	18 m	32,55 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.160.246
	Bộ phao thả kè - Loại trọng tải, cự ly:				
549	95 T L [30 m				119.973
550	137 T - 30 < L [70 m				173.163
551	190 T - L > 70 m				239.651
	Tàu cuốc sông- công suất:				
552	495 CV	519,75 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.114.449	7.685.737
	Tàu cuốc biển - công suất:				
553	2085 CV	1751,40 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.114.449	20.688.368
	Tàu hút bùn - công suất:				0
554	150 CV	157,50 lít diezel	1 máy trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x2/4 + 1x4/4) + 2 thuỷ thủ (1x3/4 + 1x2/4)	423.609	1.375.728
555	300 CV	304,50 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + thuyền phó 1/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 +1x4/4) + 2 thuỷ thủ(1x3/4 + 1x2/4)	629.410	1.982.752

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
556	585 CV	573,30 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	849.770	5.685.261
557	900 CV	756,00 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	849.770	6.325.365
558	1200 CV	1008,00 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thuỷ thủ (1x3/4 + 1x4/4)	1.040.187	11.919.977
559	4170 CV	3210,90 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.298.117	52.041.042
	Tàu hút bụng tự hành - công suất:				
560	1390 CV	1445,60 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	975.782	8.139.095
561	5945 CV	5231,60 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	975.782	41.334.493
	Tầu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:				

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
562	17,00 m3	2662,80 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.172.084	27.071.020
	Xáng cạp - dung tích gầu:				
563	0,65 m3	45,90 lít diezel	1x5/7+1x4/7+2x3/7	252.748	1.068.280
564	1,00 m3	62,10 lít diezel	1x6/7+1x4/7+ 2x3/7	263.790	1.197.944
565	1,25 m3	70,20 lít diezel	1x6/7+1x4/7+ 2x3/7	263.790	1.397.324
	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây)-dung tích gầu				
566	0,4m3	59,40 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	629.237
567	0,65m3	64,80 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	674.521
568	1,00m3	82,60 lít diezel	1x4/7+1x6/7	150.265	843.073
569	1,20m3	113,20 lít diezel	1x4/7+1x6/7	150.265	1.099.435
570	1,60m3	127,50 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	1.232.812
571	2,30m3	163,70 lít diezel	1x4/7+1x7/7	163.516	1.536.497
	Máy xúc lật - dung tích gầu:				
572	0,60m3	29,10 lít diezel	1x4/7	64.793	775.492
573	1,25m3	46,50 lít diezel	1x3/7+1x5/7	131.192	1.254.422
574	2,30m3	94,65 lít diezel	1x4/7+1x6/7	150.265	2.049.469
575	**Gầu đào (thi công móng cọc, tường Berrette)**				227.700
	Đầm bánh hơi tự hành - trọng lượng				
576	9,0 t	34,00 lít diezel	1x5/7	74.430	893.085
	Máy vận thăng - sức nâng:				
577	3,0 t - H nâng 100m	39,40 KWh	1x3/7	56.762	273.761
	Máy vận thăng lồng - sức nâng				
578	3,0 t - H nâng 100m	47,30 KWh	1x3/7	56.762	453.971
	Tời điện - sức kéo				
579	3,5 t	11,30 KWh	1x3/7	56.762	105.957
	Palăng xích - sức nâng				
580	3,0 t		1x3/7	56.762	63.864
581	5,0 t		1x3/7	56.762	65.761

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
	Bộ kích chuyên dùng				
582	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6t)	64,60 KWh	2x4/7+1x5/7+1x7/7	308.260	1.124.236
583	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60t	11,10 KWh	2x4/7	129.586	235.869
	Kích nâng - sức nâng (t)				
584	10 t		1x4/7	64.793	69.121
585	30 t		1x4/7	64.793	70.260
586	50 t		1x4/7	64.793	74.132
587	100 t		1x4/7	64.793	82.788
588	200 t		1x4/7	64.793	90.760
589	250 t		1x4/7	64.793	106.590
590	500 t		1x4/7	64.793	155.449
	Trạm trộn bê tông - năng suất				
591	16,0 m3/h	92,40 KWh	1x3/7+1x5/7	131.192	1.014.796
592	160,0 m3/h	553,10 KWh	3x3/7+1x4/7+1x6/7	320.552	6.662.598
	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - công suất				
593	130 CV-140 CV	63,00 Lít Diezen	1x3/7+1x5/7	131.192	4.003.588
	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất				
594	60 m3/h	47,90 Lít Diezen	1x3/7+1x5/7	131.192	2.789.761
595	**Thiết bị đun nước rót mastic**	3,70 Lít xăng	1x4/7	64.793	146.090
	Máy khoan đứng - công suất				
596	2,5 KW	5,30 KWh	1x3/7	56.762	98.161
	Máy khoan sắt cầm tay - công suất				
597	1,7 KW	3,20 KWh	1x3/7	56.762	76.880
	Máy cắt bê tông - công suất				
598	7,50 KW	10,80 KWh	1x3/7	56.762	109.975
	Máy cắt tôn - công suất				
599	5,0KW	9,90 KWh	1x3/7	56.762	83.264
600	**Máy cắt thép Plaxma**	12,60 KWh	1x3/7	56.762	121.000
	Máy lốc tôn - công suất				
601	5,0 KW	9,90 KWh	1x3/7	56.762	107.830
	Máy cưa kim loại - công suất				
602	2,7 KW	5,70 KWh	1x3/7	56.762	84.340

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
	Máy tiện - công suất				
603	10 KW	18,90 KWh	1x3/7	56.762	163.302
	Máy bào thép - công suất				
604	7,5 KW	15,80 KWh	1x3/7	56.762	131.267
	Máy phay - công suất				
605	7,0 KW	14,70 KWh	1x3/7	56.762	141.410
	Máy ghép mí - công suất				
606	1,1 KW	2,30 KWh	1x4/7	64.793	72.807
	Máy cắt cáp - công suất				
607	1,0 KW	1,80 KWh	1x3/7	56.762	63.907
608	10,0 KW	12,60 KWh	1x3/7	56.762	93.009
	Máy phát điện				
609	Máy phát điện 2,5-3KW	2,30 Lít Diêzen	1x3/7	56.762,	86.141
	Biến thế hàn - công suất				
610	7,5 KW	15,80 KWh	1x4/7	64.793	93.291
	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm				
611	Máy khoan ngầm có định hướng	201,00 KWh	1x4/7+1x7/7	163.516	4.239.644
612	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	1,60 KWh	1x6/7+1x4/7	150.265	2.483.949
	Máy khoan đặt đường ống ngầm				
613	Bộ thiết bị khoan đặt đường ống ngầm đường kính ống ngầm <=60mm	107,1 Lít Diêzen+19,70 Lít xăng	4x3/7+4x4/7+3x5/7+3x6/7+1x7/7	1.064.652	7.413.861
614	Máy khoan ngang UDB - 4	32,90 Lít xăng	3x3/7+2x4/7+2x6/7+1x7/7	569.541	1.567.469
	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái taluy				
615	Máy khoan YG 60	28,40 Lít Diezen	2x3/7+1x4/7	178.318	1.117.769
	Máy ép thuỷ lực (KGK-130C4)-lực ép				
616	130 t	137,70 KWh	1x3/7+1x4/7	121.555	865.284
	Búa đóng cọc nổi (cả xà lan và máy phụ trợ) - trọng lượng búa				
617	<= 1,8t	41,50 Lít Diezen	T.ph2.1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4)+1 thợ điện 2/4+1 thuỷ thủ 2/4	251.891	3.121.067
618	<=2,5 t	46,70 Lít Diezen	T.ph2.1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4)+1 thợ điện 2/4+1 thuỷ thủ 2/4	251.891	3.254.814

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
	Máy khoan cọ nhồi				
619	Máy khoan cọc nhồi ED	51,60 Lít Diezen	1x6/7+1x4/7+2x3/7	263.790	4.831.434
620	Máy khoan có mômen xoay >200 KNm	59,30 Lít Diezen	1x6/7+1x4/7+2x3/7	263.790	10.186.348
	Phao thép, trong tải				
621	250 t				202.128
	Ca nô - công suất				
622	150 CV	22,50 Lít Diezen	1 Thuyền trưởng 1/2+1 máy I 1/2+1 thuỷ thủ 2/4		436.350
	Tàu công tác sông - công suất				
623	12 CV	19,20 Lít Diezen	1 thuyền trưởng 1/2+1 thuỷ thủ 3/4		199.475
624	25 CV	39,50 Lít Diezen	1 thuyền trưởng 1/2+1 máy I 1/2+1 thuỷ thủ 2/4		705.603
625	33 CV	50,60 Lít Diezen	1 thuyền trưởng 1/2+1 máy I 1/2+1 thuỷ thủ 2/4		914.151
626	50 CV	67,50 Lít Diezen	1 thuyền trưởng 1/2+1 máy I 1/2+1 thuỷ thủ 2/4		1.105.355
627	90 CV	110,00 Lít Diezen	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2+1 thợ máy 3/4 + 1 thuỷ thủ 3/4		1.550.408
628	150 CV	166,10 Lít Diezen	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2+2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thuỷ thủ 1x2/4+1x3/4)		2.400.578
629	190 CV	216,80 Lít Diezen	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2+2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4+1x3/4)		3.596.203
	Xuồng cao tốc - công suất				
630	25 CV	105,00 Lít xăng	1 thuyền trưởng 1/2+1 thuỷ thủ 3/4		1.203.095
631	50 CV	148,00 Lít xăng	1 thuyền trưởng 1/2+1 thuỷ thủ 3/4		1.670.724
632	120 CV	350,00 Lít xăng	1 thuyền trưởng 1/2+1 thuỷ thủ 3/4		3.919.256
633	225 CV	630,00 Lít xăng	1 thuyền trưởng 1/2+1 thuỷ thủ 3/4		7.114.399
	Xuồng vớt rác - công suất				
634	4 CV	2,70 Lít xăng	1x3/7+1x4/7	121.555	158.255
635	24 Cv	11,40 Lít xăng	1x3/7+1x5/7	131.192	320.032
636	**Thiết bị lặn**		1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4		176.367
	Máy quạt gió - công suất				
637	2,5 KW	16,00 KWh	1x3/7	56.762	83.816
638	4,5 KW (CBM-5)	28,80 KWh	1x3/7	56.762	107.274

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
	Ô tô vận tải thùng - trọng tải				
639	15,0 t	46,20 Lít Diêzen	1x3/4 Loại 7,5-16,5 tấn		981.835
	Ô tô bán tải - trọng tải				
640	1,5 t	18,00 Lít xăng	1x2/4 Loại < 3,5t		489.169
	Ô tô tưới nước - dung tích				
641	16 m3	35,10 Lít Diêzen	1x3/4 Loại 7,5-16,5t		967.335
	Xe bơm hút bùn, hút bùn khoang, dung tích				
642	2,0 m3 (3t)	18,90 Lít Diêzen	1x2/4 Loại <=3,5t		506.310
643	3,0 m3 (4.5t)	27,00 Lít Diêzen	1x3/4 Loại 3,5-7,5t		748.163
	Xe ép rác - trọng tải				
644	1,2 t	16,10 Lít Diêzen	1x2/4 Loại <= 3,5 t	44.491	445.936
645	1,5 t	18,00 Lít Diêzen	1x2/4 Loại <= 3,5 t	44.491	472.967
646	2,0 t	20,80 Lít Diêzen	1x2/4 Loại <= 3,5 t	44.491	603.318
647	4,0 t	40,50 Lít Diêzen	1x2/4 Loại 3,5-7,5 t	47.780	838.050
648	7,0 t	51,30 Lít Diêzen	1x2/4 Loại 3,5-7,5 t	47.780	986.787
649	10 t	64,80 Lít Diêzen	1x3/4 Loại 7,5-16,5 t	59.549	1.170.023
650	Xe ép rác kín (xe hooklip)	64,80 Lít Diêzen	1x3/4 Loại 7,5-16,5 t	59.549	1.264.710
651	Xe tải thùng kín - tải trọng 1,5 t	20,80 Lít Diêzen	1x2/4 Loại <= 3,5 t	44.491	488.397
652	Xe nhặt xác	15,10 Lít Diêzen	1x2/4 Loại <= 3,5 t	44.491	954.187
	Máy nối ống nhựa				
653	Máy hàn nhiệt	5,60 KWh	1x4/7	64.793	258.624
	Máy đặt đường ống				
654	Cần trục TO - 12-24, sức nâng 15 t	53,10 Lít Diêzen	1x4/7+1x5/7+1x6/7	224.695	1.939.215
655	Tời kéo ống trên xe xích, sức kéo 7,5 t	53,10 Lít Diêzen	2x4/7+1x5/7+1x6/7	289.488	1.426.008
	Máy bơm rửa đường ống - công suất				
656	300 CV (AH-151)	123,80 Lít Diêzen	2x4/7+1x5/7	204.016	1.744.558
657	280 CV (A-206)	105,20 Lít Diêzen	2x4/7+1x5/7	204.016	1.513.225
658	90 CV (AH-2)	67,60 Lít xăng	1x4/7+1x5/7	139.223	1.148.636
	Máy kiểm tra mối hàn đường ống				
659	Máy hút chân không thử đường hàn	32,90 Lít xăng	2x4/7+1x5/7	204.016	613.528
660	Máy siêu âm kiểm tra mối hàn đường ống	5,00 KWh	1x4/7+1x5/7	139.223	556.178
661	Vi áp kế đo áp lực đường ống				2.556

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
	Máy nén thử đường ống - công suất				
662	170 CV (lắp trên xe ZIL 130)	49,00 Lít xăng	2x4/7+1x2/4 Loại 3,5-7,5 t	189.412	1.284.904
663	75 CV (AHO - 201)	24,60 Lít xăng	2x3/7+1x5/7	187.955	586.365
	Lò đốt rác y tế bằng gaz (chưa tính gaz) - công suất				
664	7 t/ngày		3x4/7+1x5/7	268.809	7.038.324
	Máy - thiết bị khoan và thăm dò khảo sát				
665	Bộ khoan tay				39.167
666	Bộ máy khoan CBY-150-zub	16,40 Lít Diêzen			684.661
667	Bộ nén ngang GA	4,50 Lít Diêzen			416.338
668	Búa căn MO-10 (chưa tính khí nén)				6.683
669	Búa khoan tay P30 (2,02 KW)	5,20 KWh			19.144
670	Thùng trực 0,5m3				5.533
671	Máy khoan F-60l	27,80 Lít Diêzen			1.041.824
672	Mỹauyên động RA-50				46.022
673	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP				930.278
674	Máy xuyên tĩnh gouda	19,80 Lít Diêzen			540.364
675	Thiết bị đo ngẫu lực				260.333
676	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT				8.720
677	Biến thế thắp sáng				4.877
	Máy bơm nước				
678	Mỹa bơm b48 (0,46KW)	1,30 KWh	1x3/7	56.762	60.663
679	Máy bơm sới 4MC (75KW)	180,00 KWh	1x4/7	64.793	424.381
680	Máy bơm 250/50, b100 (25 CV)	11,00 Lít Diêzen	1x4/7	64.793	242.223
681	Máy bơm áp lực xơi nước đầu cọc (300 CV)	110,90 Lít Diêzen	1x4/7+1x5/7	139.223	2.204.127
	Máy nén khí hút nước thí nghiệm, thổi rửa lỗ khoan				
682	Máy nén khí DK9	45,60 Lít Diêzen	1x4/7	64.793	808.220
683	Máy nén khí 660 m3/h	48,60 Lít Diêzen	1x4/7	64.793	893.184
684	Máy nén khí 1260 m3/h	89,30 Lít Diêzen	1x5/7	74.430	1.723.002
	Máy thăm dò địa vật lý				
685	Máy UJ - 18				28.700
686	Máy MF - 2 - 100				35.533
	Máy, thiết bị trắc địa				
687	Theo 020				13.970

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
688	Theo 010				32.067
689	Ổ tômat				52.432
690	Ni 030				7.218
691	Ni 004				10.720
692	Dalta 020				19.500
693	Bộ đo mia bala				1.733
694	Máy thuỷ bình NA 720				11.837
695	Máy toàn đạc điện tử				127.333
696	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPF (3 máy)				470.000
697	Xe chuyên dùng (Pajero)	34,00 Lít Diêzen	1x3/4 Loại 7,5-16,5 t	56.762	803.389
	Máy thiết bị quang học				
698	ống nhòm				858
699	Kính hiển vi				5.730
700	Kính hiển vi điện tử quét				2.599.250
701	Máy ảnh				5.404
	Máy, thiết bị kiểm tra nền, mặt đường bộ				
702	Cần Belkenman				15.633
703	Thiết bị đếm phóng xạ				103.567
704	TRL Profile Beam				284.378
705	Máy FWD				1.433.667
706	Thiết bị đo phản ứng Romdas				69.922
	Thiết bị kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi				
707	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	1,10 KWh			255.030
708	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	1,60 KWh			958.003
709	Bộ thiết bị siêu âm	1,10 KWh			414.336
	Máy thiết bị thăm dò địa chấn				
710	Loại 1 mạch (ES-125)				85.280
711	Loại 12 mạch (Triosx-12)				252.187
712	Loại 12 mạch (Trosx-24)				296.448
	Máy thiết bị đo lường thí nghiệm				
713	Cân điện tử				5.253
714	Cân phân tích				8.118
715	Cân bàn				3.056

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
716	Cân thuỷ tĩnh				3.629
717	Lò nung	12,20 KWh			27.088
718	Tủ sấy	8,20 KWh			20.344
719	Tủ hút độc	2,40 KWh			12.071
720	Tủ lạnh	2,40 KWh			7.769
721	Máy hút chân không	0,80 KWh			3.838
722	Máy hút ẩm OASIS-America				7.349
723	Bếp điện	2,90 KWh			5.651
724	Bếp cát	2,90 KWh			6.297
725	Máy chưng cất nước	2,90 KWh			9.338
726	Máy trộn đất	4,10 KWh			10.071
727	Máy trộn xi măng -dung tích				13.936
728	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)				11.856
729	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	4,10 KWh			10.281
730	Máy cắt đất				1.827
731	Máy cắt mẫu lớn (30x30cm)	3,80 KWh			16.958
732	Máy cắt ứng biến				107.250
733	Máy nén 3 trục	4,50 KWh			500.684
734	Máy ép litvinốp	1,90 KWh			14.823
735	Kích tháo mẫu				5.070
736	Máy ép mẫu đá, bê tông	7,20 KWh			119.215
737	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	6,50 KWh			59.690
738	Máy khoan mẫu đá	4,80 KWh			53.477
739	Máy mài thử độ mài mòn	7,20 KWh			17.433
740	Máy nén 1 trục	0,80 KWh			13.293
741	Máu nén Marshall				173.160
742	Máy CBR	4,10 KWh			58.173
743	Máy thí nghiệm thuỷ lực quay tay				5.824
744	Máy nén 4 t quay tay				5.408
745	Máy nén thuỷ lực 19 t				14.976
746	Máy nén thuỷ lực 50 t				24.856
747	Máy nén thuỷ lực 125t				33.280

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
748	Máy kéo thuỷ lực 100t				36.400
749	Máy kéo nén uốn thuylực 25t				20.176
750	Máy kéo nén uốn thuỷ lực 100 t				157.853
751	Máy gia tải - 20t				26.000
752	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)				4.368
753	Máy xác định hệ số thấm				57.420
754	Máy đo PH				6.448
755	Máy đo âm thanh				5.824
756	Máy đo chiều dày màng sơn				71.577
757	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông				61.380
758	Máy đo vết nứt				11.336
759	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông				87.653
760	Máy đo độ thấm của Ion Clo				125.547
761	Dụng cụ đo độ chảy của than				8.424
762	Máy đo gia tốc				65.340
763	Máy ghi nhiệt ổn định				11.752
764	Máy đo chuyển vị				40.392
765	Máy xác định môđun				21.315
766	Máy so màu ngọn lửa				28.420
767	Máy so màu quang điện				71.280
768	Máy đo độ dãn dài Bitum				41.580
769	Máy chiết nhựa (Xốc lét)				6.136
770	Bộ thí nghiệm co ngót, trương nở				10.192
771	Thiết bị thử tỷ điện				11.024
772	Bàn dằn				18.720
773	Bàn rung				6.760
774	Máy khuấy bằng từ				10.608
775	Máy khuấy cầm tay NAG-2				6.344
776	Máy nghiền bi sứ LE1				5.824
777	Máy phân tích hạt LAZER				54.945
778	Máy phân tích vi nhiệt				44.550
779	Tenxômét				5.512

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển	Giá ca máy (đ)	
				Tiền lương	Tổng số
780	Máy đo độ dẫn nở bê tông				55.440
781	Máy đo hệ số dẫn nhiệt				5.200
782	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)				1.467.698
783	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa				3.233
784	Côn thử độ sụt				1.938
785	Dụng cụ xác định độ chịu lực và đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)				3.100
786	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết				1.938
787	Chén bạch kim				15.633
788	Kẹp niken				5.826
789	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại				28.826
790	Máy dò vị trí cốt thép				44.550
791	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn				100.425
792	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện BT, BTCT tại hiện trường				42.669
793	Súng bi				6.032
	Máy tính chuyên dùng				
794	Máy scamer (Khổ A0)	1,80 KWh			153.130
795	Máy vẽ plotter	1,80 KWh			88.422
796	Máy vi tính	1,60 KWh			12.044
797	Máy tính xách tay	0,80 KWh			19.181